



wǎng qiú

网球

Noun · tennis

Example Sentences

zhè shì wǎng qiú

这是网球。

This is a tennis ball.

tā zhèng zài wèi míng tiān de wǎng qiú bǐ sài zuò zuì hòu de zhǔn bèi

他正在为明天的网球比赛做最后的准备。

He is making final preparations for tomorrow's tennis match.

nǐ tōng cháng zài nǎ lǐ liàn xí dǎ wǎng qiú ne

你通常在哪里练习打网球呢？

Where do you usually practice playing tennis?

Trace each character, then write the word on your own.

网	网	网	网	网	网	网	网	网		
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								